

Về thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam từ sau Đổi mới: Thành tựu và hạn chế

Nguyễn Ngọc Thanh^(*)

Tóm tắt: Chính sách dân tộc ở Việt Nam, nhất là từ Đổi mới (năm 1986) đến nay, đã góp phần làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn miền núi và vùng dân tộc thiểu số (DTTS). Tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt, mặt bằng dân trí được nâng cao, văn hóa truyền thống của các DTTS được tôn trọng, bảo tồn và phát huy, chính trị ổn định và quốc phòng, an ninh được giữ vững. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, quá trình triển khai chính sách dân tộc ở vùng miền núi, DTTS đã gặp không ít khó khăn, hạn chế..., tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, thiết chế văn hóa cơ sở chưa đáp ứng được so với yêu cầu thực tiễn, một số dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa truyền thống...

Từ khóa: Việt Nam, Đổi mới, Chính sách dân tộc, Miền núi, Dân tộc thiểu số, Thành tựu

Abstract: Vietnam's ethnic policies in the post-Doi Moi (1986) period have in part changed the picture of mountainous rural areas and ethnic minorities. As the rate of poor households has been markedly reduced, residents' level of knowledge has also been improved. The preservation and promotion of traditional culture of ethnic minorities has been made more attention while political stability, national defense and security are maintained. However, due to both objective and subjective reasons, there have been several difficulties and limitations in implementing ethnic minority policies in mountainous areas. As a result, the poverty rate remains high while the local cultural institutions have not met the practical requirements and some ethnic minorities face the threat of erosion of traditional culture.

Keywords: Vietnam, Doi Moi, Ethnic Policy, Mountainous Region, Ethnic minorities, Achievements

1. Mở đầu

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam về công tác dân tộc, đến nay, hệ thống các chính sách dân tộc đã có 118 văn bản được ban hành, trong đó 54 đề án, chính sách dân tộc trực

tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi. Trong đó, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ “Về công tác dân tộc” là văn bản có tính chất pháp lý cao nhất về lĩnh vực công tác dân tộc và Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ, “Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020” nhằm cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng thành

^(*) PGS.TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: thanhvdth@gmail.com

kế hoạch dài hạn đến năm 2020 với những nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể và là cơ sở xây dựng, ban hành hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2013-2020.

Chính sách dân tộc là chính sách tổng hợp, có nội dung toàn diện và đa ngành, đa lĩnh vực. Nội dung của chính sách dân tộc hiện nay tập trung vào ba vấn đề chủ yếu: (i) Chính sách phát triển kinh tế vùng dân tộc nhằm phát huy những thế mạnh, tiềm năng vùng DTTS, gắn với kế hoạch phát triển kinh tế chung của cả nước; (ii) Chính sách xã hội tập trung vào lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế... nhằm nâng cao năng lực cho đồng bào các dân tộc; (iii) Chính sách liên quan đến lĩnh vực an ninh - quốc phòng, nhằm củng cố các địa bàn chiến lược, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân...

Bài viết chủ yếu đánh giá kết quả thực hiện chính sách dân tộc trong lĩnh vực phát triển kinh tế và chính sách xã hội ở vùng DTTS và miền núi.

2. Kết quả thực hiện chính sách phát triển kinh tế

Trong quá trình đổi mới đất nước, xóa đói, giảm nghèo để phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững đối với vùng đồng bào các DTTS là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm thực hiện quyền bình đẳng và công bằng xã hội giữa các dân tộc, đặc biệt là các nhóm cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Điều này được thể hiện rõ qua Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt); Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ); Chương trình

phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135, gồm: giai đoạn 1 từ 1998-2005; giai đoạn 2 từ 2006-2010; giai đoạn 3 từ 2012-2015; giai đoạn 4 từ 2016-2020).

Một trong những thành tựu nổi bật, khởi sắc ở vùng miền núi, DTTS trong một thập niên vừa qua là sức sản xuất trong nông nghiệp đã thực sự được giải phóng, nhiều vùng nông thôn miền núi bước đầu đã được đổi mới. Kết cấu hạ tầng từng bước hoàn thiện gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đến nay, 100% huyện có đường đến trung tâm huyện lỵ; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% xã được tiếp cận với điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện của cả vùng đạt 93,9% (Dẫn theo: Thu Phương, 2020)...

Chương trình 135 cùng với các Chương trình Mục tiêu Quốc gia, các chương trình cho vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất; hỗ trợ máy móc thiết bị, phân bón, giống cây trồng vật nuôi; giao đất, giao rừng; khuyến nông khuyến lâm... được triển khai thực hiện; nhờ đó, kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi có nhiều thay đổi. Cơ cấu kinh tế vùng DTTS và miền núi có sự chuyển đổi tích cực: giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, sự hình thành của các khu kinh tế ở cửa khẩu, mức độ luân chuyển hàng hóa trên thị trường các vùng, các tỉnh đã tăng nhanh, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Ngành nông, lâm nghiệp - ngành chủ đạo của vùng miền núi, DTTS đã bước đầu được định hướng phát triển sản xuất hàng hóa, tiếp cận thị trường với những sản phẩm nông nghiệp qua sơ chế như cao su, hồ tiêu; các sản phẩm tinh chế như cà phê, chè... Có những vùng đã định hướng và quy

hoạch phát triển với việc phát huy lợi thế (Tây Nguyên phát triển cây công nghiệp, du lịch; Nam bộ phát triển lương thực và thủy, hải sản, cây ăn quả).

Nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiện đại, hiệu quả¹. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng DTTS và miền núi khá cao, trong đó các tỉnh vùng Tây Bắc tăng bình quân 8,4%/năm, Tây Nguyên tăng bình quân 8,1%/năm, Tây Nam bộ tăng bình quân 7,3%/năm (Ủy ban Dân tộc, 2019: 10). Đời sống vật chất của đồng bào các DTTS ngày càng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hằng năm: Bình quân toàn vùng DTTS và miền núi giảm 2-3%/năm; riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm 3-4%/năm trở lên, các huyện nghèo giảm 5-6%/năm trở lên. Giai đoạn 2015-2018 đã có 8/64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo; 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; 72/2.139 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn và ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 (Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIV). Cơ cấu sản xuất ở nông thôn có sự đổi mới như tăng cường khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm tại chỗ, ứng dụng tiến bộ khoa học về giống cây trồng, vật nuôi. Công tác bảo vệ và phát triển rừng theo quy mô đất được cấp của hộ gia đình đã được triển khai tổ chức thực hiện, góp phần vào sự ổn định

canh tác, ổn định cuộc sống. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng vụ, tăng hiệu quả trên đơn vị canh tác và xu hướng sản xuất hàng hóa ngày càng cao (Dẫn theo: Sỹ Hào, 2020).

3. Kết quả thực thi chính sách văn hóa, giáo dục, y tế

Về văn hóa - thông tin, hiện nay các thị trấn của tỉnh, các thị xã của huyện vùng DTTS và miền núi đều có đài truyền hình, truyền thanh.

Do đặc thù các xã vùng DTTS thường tập trung ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hạn chế trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin nên vai trò của nhà văn hóa là hết sức quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS. Nếu như năm 2015, chưa đến một nửa số xã vùng DTTS có nhà văn hóa (44%); thì đến năm 2019, tỷ lệ này đã tăng lên đạt 65,8%, tức chiếm gần hai phần ba tổng số xã (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 41). Đời sống văn hóa, tinh thần của các DTTS ở các vùng, miền có nhiều khởi sắc; các giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát huy (khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc; hình thành và bước đầu hoạt động có hiệu quả Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, tổ chức trình diễn trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam...).

Các loại hình du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch danh thắng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa tâm linh đã khởi sắc và phát triển. Du lịch cộng đồng bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo nguồn thu nhập cho người dân vùng DTTS. Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 1.800 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn

¹ Một số địa phương như Sơn La, Hòa Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, An Giang, Trà Vinh, Bến Tre... đã thực hiện thành công một số mô hình chuyển đổi sản xuất gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao.

(các thôn/bản có du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn/bản không có du lịch cộng đồng). Tập đoàn Viettel đã đầu tư hỗ trợ hàng nghìn cột phát sóng di động đến hầu hết các xã vùng DTTS và miền núi. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí công ích; thực hiện hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của đảng ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin liên lạc của người dân.

Đến nay, hệ thống giáo dục - đào tạo mở rộng đến cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường trung học cơ sở, trường tiểu học, 99,7% xã có trường mầm non và mẫu giáo (Ủy ban Dân tộc, 2020). Đặc biệt, ở DTTS và miền núi có sự xuất hiện của các trường phổ thông dân tộc nội trú (280 trường) và bán trú (357 trường), tỷ lệ trường kiên cố đạt hơn 93%, trong đó đáng chú ý là có 15 trường phổ thông dân tộc nội trú tại khu vực các xã vùng biên giới với tỷ lệ trường học và phòng học kiên cố đạt 100%; điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước tới giáo dục tại các vùng biên giới (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 46). Mô hình này đã góp phần tăng cơ hội đến trường của trẻ em, nâng cao chất lượng giáo dục DTTS. Thực tế, 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển đi học đại học; học sinh là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn

được hỗ trợ chi phí ăn ở, học tập... (Thu Phương, 2020).

Đội ngũ giáo viên vùng miền núi, DTTS cũng có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng. Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường vùng DTTS và miền núi là gần 525 nghìn người; trong đó, 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,6 nghìn giáo viên là nữ DTTS (chiếm 19,0%). Tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS ở những xã vùng biên giới cao hơn những vùng khác, ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 47).

Công tác chăm sóc sức khỏe được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường, từng bước đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân các dân tộc. Hiện nay, các tỉnh miền núi, DTTS có ít nhất 01 bệnh viện cấp tỉnh, huyện đều có ít nhất 01 bệnh viện hoặc trung tâm y tế cấp huyện, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, trong đó 99,6% số trạm y tế xã được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã (theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020) là 83,5%, tăng gần gấp đôi so với năm 2015 (45,8%), nhiều cụm bản cũng có trạm y tế. Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe vùng DTTS được cải thiện góp phần nâng cao sức khỏe, thể trạng và chất lượng dân số; đồng bào nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí và hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định. Từ năm 2016-2018 đã cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho 20,7 triệu lượt đồng bào DTTS; tăng cường y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã... (Dẫn theo: Phương Liên, 2020).

4. Một số hạn chế của quá trình thực hiện chính sách dân tộc

Về phát triển kinh tế: mặc dù được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, nhưng đến nay vùng DTTS, miền núi vẫn là vùng kinh tế chậm phát triển, đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, tình trạng thiếu việc làm, đói nghèo, thiên tai, bệnh tật vẫn đang là thách thức lớn. Tỷ lệ dân số vùng DTTS chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,27%. Mặt khác, vẫn còn nhiều nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo trên 40%, cao gấp gần 8 lần so với bình quân chung của cả nước hiện nay là 5,23%, trong đó 9 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo người DTTS chiếm trên 90%; 4 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 70%-90%. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo đang ở mức rất cao lên đến 70-80% như Ở Đu, Co, Khơ mú, Xinh Mun, La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng (Chính phủ, 2019)...

Hiện còn 1.957 xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và 20.139 thôn, bản ngoài xã khu vực III thuộc diện đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 45%, một bộ phận người DTTS vẫn còn thiếu đói, nhất là vào thời điểm giáp hạt (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - UNDP, 2018: 63-64). Việc đầu tư cho vùng DTTS và miền núi dần trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm, ở một số địa phương hiệu quả còn thấp. Cơ sở hạ tầng vùng DTTS vẫn còn rất thiếu và yếu kém, nhiều tuyến đường giao thông kết nối với các vùng phát triển, vùng sản xuất hàng hóa chưa được đầu tư xây dựng. Đến nay vẫn còn 51 xã chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, 187 xã chưa có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa (Đảng đoàn Quốc hội, 2019). Vẫn

còn 82.893 hộ thiếu đất sản xuất, 58.123 hộ thiếu đất ở (Dẫn theo: Sỹ Hào, 2020). Riêng với Tây Nguyên, vì nhiều lý do, đến nay, hơn 31.000 hộ đồng bào DTTS thiếu đất, với diện tích cần giải quyết là 17.500 ha (Phạm Quang Hoan, 2014: 240).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, bất cập nêu trên như: Nhận thức, tầm nhìn về xây dựng, hoạch định chính sách đất ở, đất sản xuất đối với đồng bào DTTS còn chưa sâu, chưa toàn diện; Công tác tổng hợp, rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách rất hạn chế, số liệu thiếu chính xác, các định mức hỗ trợ (giải quyết đất ở, đất sản xuất, bồi thường, đền bù tái định cư...) cơ bản thấp hơn nhiều so với giá thực tế và không được điều chỉnh, sửa đổi kịp thời; Quỹ đất của các địa phương rất hạn chế, với mức đầu tư của các chính sách hiện tại, không thể đủ giải quyết nhu cầu thiếu đất ở, đất sản xuất của các hộ DTTS nghèo... Thời gian tới, chính sách dân tộc cần phải đổi mới để giải quyết những thách thức này.

Về văn hóa: công tác bảo tồn và gìn giữ văn hóa truyền thống đã có sự chuyển biến không ngừng, nhưng những thách thức khó khăn đối với lĩnh vực này là rất đáng lo ngại, đó là, mai một và mất dần bản sắc văn hóa (pha tạp, biến đổi, biến thái văn hóa, mất dần ngôn ngữ mẹ đẻ...), nhất là đối với 16 tộc người thiểu số rất ít người gồm: Si La, Ở Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo (dưới 1.000 người), Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái (dưới 5.000 người), Lự, Pà Thẻn, Chứt, La Ha và La Hủ (dưới 10.000 người). Số liệu Điều tra thực trạng tình hình kinh tế-xã hội 53 DTTS năm 2015 của Ủy ban Dân tộc cho thấy, tỷ lệ người DTTS biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình không nhiều và có xu hướng

ngày càng gia tăng, cụ thể: 42 dân tộc có tỷ lệ dưới 50%, trong đó 15 dân tộc có tỷ lệ dưới 30%. Đặc biệt, các dân tộc có dân số rất ít người, cư trú chủ yếu ở vùng biên giới có nguy cơ mai một bản sắc văn hóa là rất cao (Nguyễn Ngọc Thanh, 2020: 418).

Tuy nhiên, ngay cả các dân tộc có số dân lớn thì đây cũng luôn là một nguy cơ. Từ ngôn ngữ, các vật dụng trong cuộc sống hằng ngày đến kiến trúc nhà ở, các lễ nghi trong đời sống xã hội (hôn nhân, tang ma, thờ cúng...) mang tính bản sắc truyền thống và khác biệt của từng tộc người ít còn được duy trì, thay vào đó là nét văn hóa của người đa số. Hệ lụy từ xu hướng này sẽ để lại những hậu quả khó lường, nó không đơn thuần chỉ là mai một bản sắc văn hóa truyền thống tộc người, mà kết hợp với các tác động khác có thể dẫn đến không còn sự hiện diện của một số tộc người thiểu số trong tương lai...

Các thiết chế văn hóa cơ sở cho vùng DTTS và miền núi cũng đang hết sức khó khăn, vẫn còn 30,1% số xã chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 1.648 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa ở khu vực biên giới cao hơn khu vực khác (38,7% so với 29,4%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (44,3% so với 28,1%). Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, tương ứng là 35,1% và 34,4%. Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở bốn tỉnh: Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã), đây đồng thời là những địa phương có đường biên giới với Trung Quốc và Campuchia (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 41).

Về giáo dục: Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao. Hiện nay còn 20,8% người DTTS (tương

đương với 2.79 triệu người) chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt. Các nhóm DTTS gồm: Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Mảng, Lự, La Hủ có trên 50% dân số không biết chữ. Tỷ lệ lao động người DTTS đã qua đào tạo thấp, trung bình đạt 6,2%, chỉ bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ mú (Chính phủ, 2019).

Về y tế: mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở, nhưng ở nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ đã được cải thiện, tăng từ 69,2% năm 2015 lên 77,2% năm 2019, đặc biệt ở khu vực biên giới. Trên 60% số trạm y tế xã tại một số tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Khánh Hòa không có bác sỹ (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 43). Phần lớn trang thiết bị y tế ở đây đều thiếu và lạc hậu; người nghèo không tiếp cận được dịch vụ y tế có chất lượng tốt. Chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần của một số dân cư trong cộng đồng và những thôn/bản ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao vẫn còn rất thấp so với các chỉ số phát triển trung bình của các địa phương ở từng tiêu chí.

Các hạn chế nêu trên là do việc xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách dân tộc còn bất cập. Hiện nay, có rất nhiều chính sách, chương trình, dự án nhưng còn dàn trải, manh mún; thiếu tính đồng bộ, thiếu kết nối, thời gian thực hiện ngắn, hiệu quả chưa cao. Có chính sách đề ra mục tiêu lớn nhưng thời gian và nguồn lực thực hiện không tương xứng, khi kết thúc không hoàn

thành mục tiêu chính sách. Một số chính sách dân tộc còn chồng chéo về đối tượng và nội dung.

Có chương trình, chính sách giao cho nhiều cơ quan, bộ, ngành chủ trì, chỉ đạo thực hiện các dự án thành phần gây nên tình trạng nhiều đầu mối quản lý. Một số chính sách còn mang tính hỗ trợ, gây tâm lý chờ đợi, chưa khuyến khích cộng đồng và người dân vươn lên thoát nghèo.

Một số chính sách chưa thực sự phù hợp với vùng DTTS và miền núi như chính sách thu hút đầu tư, khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật... chưa chú trọng đúng mức đến phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sinh tồn và văn hóa của đồng bào dân tộc tại các địa phương, nhận thức của một số sở, ngành địa phương và một số cán bộ, đảng viên về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc, công tác vận động đồng bào DTTS còn chưa sâu sắc, chưa toàn diện. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc thiếu đồng bộ, việc nắm bắt thông tin từ cơ sở chưa đầy đủ, còn chậm, thiếu và chưa sát với tình hình thực tiễn (Ủy ban Dân tộc, 2020: 22-23).

Để phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những hạn chế ở vùng miền núi, DTTS, trong giai đoạn tới cần chú ý đến một số vấn đề sau:

- Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức nhằm tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị ở các địa phương;

- Đảm bảo đủ nguồn lực cho việc thực hiện các chương trình, dự án về phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các vùng đặc biệt

khó khăn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, hải đảo, nhất là một số địa phương có tỷ lệ nghèo cao;

- Việc triển khai chính sách dân tộc nên tập trung về một đầu mối cơ quan chủ trì, tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu quả, tránh bị chồng chéo, lãng phí nguồn lực. Chính sách dân tộc trong giai đoạn tới cần gắn kết với chính sách phát triển vùng. Khắc phục tình trạng chính sách dân tộc thiếu thực tế, không phù hợp với địa bàn vùng DTTS và miền núi...

5. Kết luận

Việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam tại vùng miền núi, DTTS đã mang lại những kết quả tốt đẹp, góp phần làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn vùng DTTS và miền núi, giúp người dân ổn định đời sống, sinh hoạt, đẩy mạnh sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, chăm sóc sức khỏe nhân dân... Quan trọng hơn, các chương trình, chính sách này góp phần không nhỏ củng cố khối đoàn kết dân tộc và niềm tin của nhân dân với sự lãnh đạo của Đảng, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên vùng núi và an ninh biên giới. Suy đến cùng, việc thực hiện chính sách dân tộc nhằm bảo đảm nguyên tắc: bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc.

Do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, khi triển khai chính sách dân tộc đã gặp không ít khó khăn, hạn chế. Những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, ở một số địa phương, sự đầu tư của Nhà nước vào vùng đồng bào DTTS còn tràn lan, dàn trải và chưa sát hợp đối tượng nên hiệu quả đầu tư còn thấp, chưa khai thác, phát huy tối đa những giá trị, truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc □

Tài liệu tham khảo

1. Thu Phương (2020), *Thực trạng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*, <https://quoc-hoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=44647>, truy cập ngày 19/8/2020.
2. Sỹ Hào (2019), *Tổng kết Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW: Cơ sở để xây dựng, ban hành chính sách mới*, <https://baodantoc.vn/tong-ket-nghi-quyet-24-nqtw-va-chi-thi-45-cttw-co-so-de-xay-dung-ban-hanh-chinh-sach-moi-35918.htm>, Báo Dân tộc và Phát triển, truy cập ngày 25/8/2020.
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - UNDP (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2019), *Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030*, http://files.ubdt.gov.vn/files/ecm/source_files/2019/12/27/11582573_De%20an%20Tong%20the%20phat%20trien%20KT-XH_19-12-27.pdf, truy cập ngày 19/8/2020.
5. Phạm Quang Hoan (2014), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Nhà nước, Chương trình Tây Nguyên III, Mã số: TN3/ X05.
6. Phương Liên (2020), *Nguồn số liệu tin cậy phục vụ Đại hội Đảng các cấp*, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/nguon-so-lieu-tin-cay-phuc-vu-dai-hoi-dang-cac-cap-558276.html>, truy cập ngày 19/8/2020.
7. Nguyễn Ngọc Thanh (2020), *Các tộc người ở vùng miền núi và biên giới Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia năm 2019, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
9. Ủy ban Dân tộc (2016), *Báo cáo tổng kết các chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
10. Ủy ban Dân tộc (2020), *Dự thảo báo cáo Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; định hướng xây dựng Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 (Tài liệu phục vụ xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII)*, [http://csdl.ubdt.gov.vn/noidung/vanbandt/Lists/UBDTVanBanDen/Attachments/19089/D%E1%BB%B1%20th%E1%BA%A3o%20B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20CLCTDT%20\(c%E1%BA%ADp%20nh%E1%BA%ADt%20m%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20m%E1%BB%9Bi%20ng%C3%A0y%2030.7\)%20\(1\).doc](http://csdl.ubdt.gov.vn/noidung/vanbandt/Lists/UBDTVanBanDen/Attachments/19089/D%E1%BB%B1%20th%E1%BA%A3o%20B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20CLCTDT%20(c%E1%BA%ADp%20nh%E1%BA%ADt%20m%E1%BB%A5c%20ti%C3%AAu%20m%E1%BB%9Bi%20ng%C3%A0y%2030.7)%20(1).doc), truy cập ngày 19/8/2020.